

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh T kết hôn vào tháng 11/2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố H. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng một thời gian dài, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, hai bên thường

xuân xảy ra cãi vã, đôi khi còn xảy ra xô xát. Ngoài ra, anh cho rằng chị T có quan hệ ngoại tình, vay tiền làm những việc không tốt, dẫn đến cuộc sống ngày càng ngột ngạt, căng thẳng. Anh K đã khuyên nhủ nhiều lần, nhưng chị T không nghe. Chính vì vậy, cuộc sống vợ chồng không cải thiện được tình cảm, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng sống ly thân, không còn quan T đến nhau. Đến nay anh K xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, anh có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn K xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 09/8/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2014. Hiện tại anh K đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Minh, chị T đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K. Trường hợp ly hôn, anh K đề nghị giao con chung Nguyễn Hoàng M cho anh K nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Minh Kiên cho chị T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh chị tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh K có quan điểm xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nên anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại phiên tòa anh K vẫn giữ nguyên quan điểm như đã nêu trong đơn khởi kiện và bản tự khai của mình.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, tiến hành tổ chức phiên tiếp cận chứng cứ, hòa giải chị Nguyễn Thị Thanh T đều vắng mặt không có lý do, mặc dù Tòa án đã triệu tập, niêm yết theo quy định của pháp luật và đến thời điểm phiên tòa mở lại chị Nguyễn Thị Thanh T cũng không có quan điểm khai nhận về nội dung khởi kiện của anh K, tiếp tục vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; Bị đơn đã không chấp hành qui định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết vụ án trên cơ sở đánh giá, phân tích về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc tuyên xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thanh T vẫn đang sinh sống, cư trú tại số 17/149 P, phường Đ, quận H, thành phố H. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải An tham gia phiên tòa có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Xét anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, thành phố H vào tháng 11/2011. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa anh K, chị T là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương, trên cơ sở ý kiến của tổ dân phố, bên gia đình chị T đều có quan điểm cho rằng vợ chồng có thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nguyên nhân bất đồng trong sinh hoạt, lối sống, vợ chồng đã ly thân. Trong bản tự khai anh K có quan điểm nghi ngờ chị T sống không chung thủy. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập chị T nhiều lần, mặc dù bà Phạm Thị Nâng mẹ đẻ chị T cho biết: Chị T biết anh K xin ly hôn, nhưng chị T cố tình trốn tránh không khai báo, không đến Tòa án. Điều này thể hiện thái độ không tôn trọng pháp luật của chị T, cũng đồng thời làm rõ việc mâu thuẫn giữa anh K và chị T là có thật. Từ đó cho thấy lời khai của anh K trình bày trong đơn khởi kiện cũng như tại các văn bản khác là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa anh K và chị T đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, nếu kéo dài tình trạng gia đình như hiện tại chỉ gây khó khăn, cản trở cho cuộc sống của mỗi người.

Vì vậy từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn K với chị Nguyễn Thị Thanh T là có căn cứ, phù hợp các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh K xác nhận quá trình vợ chồng chung sống có hai con chung là Nguyễn Hoàng Minh, sinh ngày 09/8/2012 và Nguyễn Minh Kiên, sinh ngày 31/01/2014. Hiện tại anh K đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng M, chị T đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K. Trường hợp ly hôn anh K đề nghị giao con chung Nguyễn Hoàng M cho anh K nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Minh K cho chị T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh chị tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T vắng mặt tại phiên tòa không có quan điểm về nuôi con chung.

Xét các tài liệu có trong hồ sơ, xác định vợ chồng anh K, chị T có 02 con chung như anh K đã nêu là chính xác. Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt quyền lợi của các con chưa thành niên, bản thân anh K hiện đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng M, chị T hiện đang nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K,

các cháu đều đang sống ổn định, cả hai anh chị đều có công việc ổn định. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung trưởng thành, cũng như không làm xáo trộn cuộc sống của các con chung, cần giao con chung Nguyễn Minh K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh K trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng M. Điều này là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không có quan điểm, anh K xác nhận để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết.

Anh K và chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà họ không trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K và chị T không được cản trở nhau thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Chị T vắng mặt tại phiên tòa, không có quan điểm về tài sản. Anh K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do đó, về tài sản chung, Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 19, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 3; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn K được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 09/8/2012 và giao cho chị Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 31/01/2014 đến khi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không có quan điểm, anh K xác nhận để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Anh K và chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà họ không trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K và chị T không được cản trở nhau thực hiện quyền này

3. Về tài sản chung: Chị T vắng mặt tại phiên tòa, không có quan điểm về tài sản. Anh K xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh K đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Ký hiệu: AA/2014 số: 0016313 ngày 13/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Anh K đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hải An;
- Chi cục THADS quận Hải An;
- UBND phường Đông Hải 1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đức Hoàng

